

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2020**PHẦN I: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TT	TÀI SẢN	Mã số	12/31/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	764.691.726.226	613.712.834.184
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13.439.031.450	10.570.198.726
1	Tiền	111	13.439.031.450	10.570.198.726
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	636.954.746.332	441.862.562.906
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	636.360.844.380	440.540.580.542
	- Trong Tập đoàn		633.700.306.543	435.286.900.002
	- Ngoài Tập đoàn		2.660.537.837	5.253.680.540
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	152.208.267	512.665.370
	- Trong Tập đoàn		-	398.165.370
	- Ngoài Tập đoàn		152.208.267	114.500.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	410.790.763	809.316.994
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	30.902.922	-
IV	Hàng tồn kho	140	110.454.838.163	151.552.268.325
1	Hàng tồn kho	141	110.454.838.163	151.552.268.325
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.843.110.281	9.727.804.227
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.230.824.189	1.925.121.113
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.501.013.494	7.569.705.634
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	111.272.598	232.977.480
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	137.523.474.424	121.919.029.426
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	130.000.000	130.000.000
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	130.000.000	130.000.000
II	Tài sản cố định	220	109.397.880.642	96.701.140.008
1	Tài sản cố định hữu hình	221	109.397.880.642	96.701.140.008
	- Nguyên giá	222	528.684.859.656	489.810.924.688
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(419.286.979.014)	(393.109.784.680)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	11.383.202.483	15.168.929.685
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.383.202.483	15.168.929.685
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260	16.612.391.299	9.918.959.733
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16.612.391.299	9.918.959.733
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	902.215.200.650	735.631.863.610

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	12/31/2020	01/01/2020
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	727.015.965.624	563.792.123.462
I	Nợ ngắn hạn	310	705.820.370.630	558.447.228.468
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	351.690.115.669	481.799.707.156
	- Trong Tập đoàn		404.775.428	131.888.080
	- Ngoài Tập đoàn		351.285.340.241	481.667.819.076
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	732.963.125	759.945.164
	- Trong Tập đoàn		-	-
	- Ngoài Tập đoàn		732.963.125	759.945.164

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	12/31/2020	01/01/2020
3	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	2.255.670.564	2.803.969.311
4	Phải trả người lao động	314	29.341.288.143	30.793.609.663
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	218.172.916	393.928.718
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.558.733.417	1.396.488.565
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	318.475.147.191	38.276.346.343
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.548.279.605	2.223.233.548
II	Nợ dài hạn	330	21.195.594.994	5.344.894.994
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.543.800.000	4.693.100.000
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	651.794.994	651.794.994
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	175.199.235.026	171.839.740.148
1	Vốn chủ sở hữu	410	175.199.235.026	171.839.740.148
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.960.446.091	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	8.960.446.091
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.238.788.935	12.879.294.057
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.238.788.935	12.879.294.057
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	902.215.200.650	735.631.863.610

PHẦN II: KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2019
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.223.222.227.522	4.151.112.194.980
	Doanh thu bán hàng	3.134.302.776.068	4.043.443.394.141
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.919.451.454	107.668.800.839
	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.165.585.676	1.557.671.757
2	Giá vốn hàng bán	3.056.910.101.596	3.973.389.108.187
3	Lợi nhuận gộp về bán và cung cấp dịch vụ	164.146.540.250	176.165.415.036
4	Doanh thu hoạt động tài chính	305.725.377	220.682.509
5	Chi phí hoạt động tài chính	14.517.429.371	16.033.735.819
6	Chi phí bán hàng	99.720.499.302	107.854.390.501
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.101.142.472	31.715.615.084
8	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	18.113.194.482	20.782.356.141
9	Thu nhập khác	959.598.272	3.024.989.510
10	Chi phí khác	867.765.878	5.811.673.731
11	Lợi nhuận khác	91.832.394	(2.786.684.221)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.205.026.876	17.995.671.920
13	Thuế TNDN phải nộp	1.966.237.941	5.116.377.863
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.238.788.935	12.879.294.057
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	700
16	Cổ tức	7%	7%

*** Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Lưu KTTC; HĐQT.

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng